

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

Tên gói thầu: Mua sắm trang phục y tế phục vụ công tác tại Trung tâm Y tế khu vực Bến Cầu năm 2025

Tên dự án: Mua sắm trang phục y tế phục vụ công tác tại Trung tâm Y tế khu vực Bến Cầu năm 2025

Địa điểm thực hiện dự án: Trung tâm Y tế Khu vực Bến Cầu

Thời gian thực hiện: 180 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung:

- Sản phẩm may mặc phải đảm bảo mới 100%, sản xuất trong năm 2025 trở về sau.

- Nhà thầu khi dự thầu phải ghi rõ loại vải, nhãn hiệu, thành phần vải được

sử dụng để may trang phục, có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và công nghệ hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại chương V. Chất liệu ổn định về kết cấu và màu sắc: không bị co rút, không phai màu, không loang màu, không xù lông khi giặt ủi công nghiệp.

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Bác sĩ nam	<p>Ao + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $287 \times 260 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $44.7/2 \times 43.9/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $792/S \times 722/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $33.7 \times 31 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-1.8) \times (-1.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5 -Áo blouse dài tay cài cúc giữa, cổ bẻ danton, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, phía sau xẻ giữa tới ngang hông có đai Quần: - Vật liệu: vải kaki, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $425 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $20.3 \times 18.8 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $559/Z \times 605/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $82.4 \times 47.9 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.7 ± 0.5</p>	Bộ	15

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Cotton 12.3 ± 0.5 -Quần âu hai ly , hai túi chéo , một túi sau		
2	Bác sĩ nữ	<p>Áo + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5 -Áo blouse dài tay cài cúc giữa, cổ bẻ danton,chiều dài áo ngang gối,phía trước có 3 túi , phía sau xẻ giữa tới ngang hông có đai Quần: - Vật liệu: vải kaki thun, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 340 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.9 ± 0.5 Rayon 22.3 ± 0.5 Spandex 2.8 ± 0.5 -Quần âu hai ly ,cạp chun 2 bên hông túi chéo .</p>	Bộ	17
3	Dược sĩ đại học nữ	<p>Áo + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2</p>	Bộ	2

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5</p> <p>-Áo blouse dài tay cài cúc giữa, cổ bẻ danton,chiều dài áo ngang gối,phía trước có 3 túi , phía sau xẻ giữa tới ngang hông có đai</p> <p>Quần: - Vật liệu: vải kaki thun, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 340 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.9 ± 0.5 Rayon 22.3 ± 0.5 Spandex 2.8 ± 0.5</p> <p>-Quần âu hai ly ,cạp chun 2 bên hông túi chéo .</p>		
4	Dược sĩ đại học nam	<p>Áo + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)</p>	Bộ	4

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>(ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5 -Áo blouse dài tay cài cúc giữa, cổ bẻ danton, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi , phía sau xẻ giữa tới ngang hông có đai Quần: - Vật liệu: vải kaki, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.3 x 18.8 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.7 ± 0.5 Cotton 12.3 ± 0.5 -Quần âu hai ly , hai túi chéo , một túi sau</p>		
5	Dược sĩ cao đẳng, trung học (nam)	<p>Áo + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06</p>	Bộ	4

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5 -Áo blouse dài tay cài cúc giữa, cổ bẻ danton,chiều dài áo ngang gối,phía trước có 2 túi , phía sau xẻ giữa tới ngang hông có đai Quần: - Vật liệu: vải kaki, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 425 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 20.3 x 18.8 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 559/Z x 605/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 82.4 x 47.9 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.7 ± 0.5 Cotton 12.3 ± 0.5 -Quần âu hai ly , hai túi chéo , một túi sau</p>		
6	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp (nữ)	<p>Áo + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 AIS:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5</p>	Bộ	4

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>-Áo blouse dài tay cài cúc giữa, cổ bẻ danton,chiều dài áo ngang gối,phía trước có 2 túi , phía sau xẻ giữa tới ngang hông có đai</p> <p>Quần:</p> <p>- Vật liệu: vải kaki, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 207.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $425 \times 212 \pm 2$</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $20.3 \times 18.8 \pm 0.2$</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $559/Z \times 605/Z \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $82.4 \times 47.9 \pm 0.2$</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.7 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.3 ± 0.5</p> <p>-Quần âu hai ly , hai túi chéo</p>		
7	Y sĩ (nam)	<p>Áo + nón + khẩu trang:</p> <p>- Vật liệu: vải kate ford, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $287 \times 260 \pm 2$</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $44.7/2 \times 43.9/2 \pm 0.2$</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $792/S \times 722/S \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $33.7 \times 31 \pm 0.2$</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-1.8) \times (-1.4) \pm 0.2$</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.4 ± 0.5</p> <p>Cotton 35.6 ± 0.5</p> <p>-Áo kiểu ngắn tay, cổ 2 ve,cài cúc giữa,chiều dài áo ngang hông,phía trước có 2 túi đắp</p> <p>Quần:</p> <p>- Vật liệu: vải kaki thun, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $460 \times 340 \pm 2$</p>	Bộ	2

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.9 ± 0.5 Rayon 22.3 ± 0.5 Spandex 2.8 ± 0.5 -Quần âu hai ly , hai túi chéo , một túi sau		
8	Cao đẳng , trung cấp điều dưỡng-hộ sinh -y sĩ (nữ)	Áo + nón + khẩu trang: - Vật liệu: vải kate ford, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.4 ± 0.5 Cotton 35.6 ± 0.5 -Áo kiểu ngắn tay, cổ 2 ve,cài cúc giữa,chiều dài áo ngang hông,phía trước có 2 túi đắp Quần: - Vật liệu: vải kaki thun, màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 340 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang)	Bộ	28

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>75.0 x 53.0 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p> <p>(ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.9 ± 0.5</p> <p>Rayon 22.3 ± 0.5</p> <p>Spandex 2.8 ± 0.5</p> <p>-Quần âu hai ly , hai túi chéo , một túi sau</p>		
9	Cử nhân ĐD,CNNHS,CN YTCC,CNXN (nữ)	<p>Áo + nón + khẩu trang:</p> <p>- Vật liệu: vải kate ford, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p> <p>(ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.4 ± 0.5</p> <p>Cotton 35.6 ± 0.5</p> <p>-Áo kiểu ngắn tay, cổ 2 ve,cài cúc giữa,chiều dài áo ngang hông,phía trước có 3 túi xẻ</p> <p>Quần:</p> <p>- Vật liệu: vải kaki thun, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 340 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p> <p>(ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p>	Bộ	24

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.9 ± 0.5</p> <p>Rayon 22.3 ± 0.5</p> <p>Spandex 2.8 ± 0.5</p> <p>-Quần âu hai ly , cặp chun 2 bên hông túi chéo</p>		
10	Kỹ thuật viên(nam)	<p>Áo + nón + khâu trang:</p> <p>- Vật liệu: vải kate ford, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.9 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 260 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.7/2 x 43.9/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 792/S x 722/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 33.7 x 31 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.8) x (-1.4) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 64.4 ± 0.5</p> <p>Cotton 35.6 ± 0.5</p> <p>-Áo kiểu ngắn tay, cổ 2 ve,cài cúc giữa,chiều dài áo ngang hông,phía trước có 3 túi xẻ</p> <p>Quần:</p> <p>- Vật liệu: vải kaki thun, màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 249.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 340 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.4/2 x 187.6 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 798/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 75.0 x 53.0 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.7) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 74.9 ± 0.5</p> <p>Rayon 22.3 ± 0.5</p>	Bộ	10

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Spandex 2.8 ± 0.5 -Quần âu hai ly , cặp chun 2 bên hông, 2 túi chéo ,1 túi sau		
11	Trang phục hành chính (nam)	<p>Áo:</p> <p>-Vật liệu: vải kate mỹ màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 123.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 380 x 340 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 70.7/2 x 136.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 1108/S x SỢI FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 21.7 x 23.8 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.1)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 79.1 ± 0.5 Rayon 20.9 ± 0.5 - Áo sơ mi dài tay</p> <p>Quần:</p> <p>-Vật liệu: vải kaki , màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 206 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.1 ± 0.5 Cotton 12.9 ± 0.5 -Quần âu 2 ly, 2 túi chéo,1 túi sau</p>	Bộ	10
12	Trang phục hành chính (nữ)	<p>Trang phục comple(không phải quần tây , áo sơ mi)</p> <p>Áo:</p> <p>-Vật liệu: vải kate mỹ màu trắng Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 123.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 380 x 340 ±2</p>	Bộ	22

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 70.7/2 x 136.4 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 1108/S x SỢI FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 21.7 x 23.8 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.1)x(-0.1) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 79.1 ± 0.5</p> <p>Rayon 20.9 ± 0.5</p> <p>Váy:</p> <p>-Vật liệu: vải kaki thun , màu xanh đen</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 256.0 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 460 x 334 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 36.7/2 x 192.2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 829/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 63.6 x 39.9 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.2)x(-1.0) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 73.8 ± 0.5</p> <p>Rayon 23.5 ± 0.5</p> <p>Spandex 2.7 ± 0.5</p>		
13	Hộ lý-y công-nhân viên (nữ)	<p>Áo + nón + khẩu trang:</p> <p>- Vật liệu: vải kate ford , màu xanh biển</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 257 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.5/2 x 43.3/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 776/S x 782/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 36.8 x 35.7 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)</p>	Bộ	6

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>(ĐọcxNgang) (-1.7) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Áo kiểu ngắn tay , cổ tim , cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi Quần: -Vật liệu: vải kate ford , màu xanh biển Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 44.5/2 x 43.3/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 776/S x 782/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 36.8 x 35.7 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.7) x (-1.4) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Quần âu 2 ly, 2 túi chéo</p>		
14	Nhân viên lái xe	<p>Áo: -Vật liệu: vải kate ford màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 172.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 274 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.0/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 875/S x 873/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 34.5 x 32.5± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.4)x(-0.8) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 66.1± 0.5</p>	Bộ	4

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		<p>Cotton 33.9 ± 0.5</p> <p>-Áo buzon ngắn tay (tay lơ vê), có nẹp cầu vai , 2 túi có nắp</p> <p>Quần:</p> <p>- Vật liệu : vải kaki , màu xanh đen</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 206 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 87.1 ± 0.5</p> <p>Cotton 12.9 ± 0.5</p> <p>-Quần âu 2 ly , 2 túi chéo, 1 túi sau</p>		
15	Bảo vệ	<p>Áo:</p> <p>-Vật liệu: vải kate ford màu xanh đen</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 172.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 287 x 274 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) 43.0/2 x 44.1/2 ± 0.2</p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 875/S x 873/S ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 34.5 x 32.5± 0.2</p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-1.4)x(-0.8) ±0.2</p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester 66.1± 0.5</p> <p>Cotton 33.9 ± 0.5</p> <p>-Áo buzon ngắn tay (tay lơ vê), có nẹp cầu vai , 2 túi có nắp</p> <p>Quần:</p> <p>- Vật liệu : vải kaki , màu xanh đen/màu ghi</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 435 x 206 ±2</p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020)</p>	Bộ	4

STT	TÊN HÀNG HÓA	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		(ĐọcxNgang) 19.4 x 19.3 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 574/Z x 570/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) 85.3 x 55.1 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) (-0.9)x(-0.1) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 87.1 ± 0.5 Cotton 12.9 ± 0.5 -Quần âu 2 ly , 2 túi chéo, 1 túi sau		
	Tổng cộng:			

1.3. Các yêu cầu khác

- Cung cấp phiếu kết quả kiểm nghiệm và thành phần chất liệu vải do tổ chức kiểm định/kiểm nghiệm có năng lực cấp, được công nhận theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép hoạt động, trong đó bao gồm cả các trung tâm thuộc Phân viện Dệt May Việt Nam (nếu có) ; Thời gian kiểm nghiệm từ tháng 01/2024 trở về sau

- Nhà thầu Cung cấp Giấy chứng nhận ISO 9001:2015 hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Giấy chứng nhận 14001:2015 hệ thống quản lý về môi trường trong lĩnh vực may mặc còn hiệu lực; Các sản phẩm kinh doanh được chứng nhận : phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT đối với các sản phẩm dệt may

- Nhà thầu chịu toàn bộ chi phí vận tải, bốc xếp, bảo hiểm, cất giữ trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng. Hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất năm 2024;

* Lưu ý: Nhà thầu phải scan tài liệu từ bản gốc hoặc bản sao được chứng thực kèm theo E-HSDT và còn hiệu lực sử dụng, Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của các tài liệu cung cấp trước pháp luật. Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc để đối chiếu để chứng minh các tài liệu đã kê khai trong E-HSDT trong quá trình thương thảo hợp đồng (trong trường hợp có nhà thầu trúng thầu)

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Khi có yêu cầu của chủ đầu tư và chịu mọi toàn bộ chi phí kiểm nghiệm